TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 08-Phòng Cơ điện, Vận tải

Tháng 3 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	PC HĐCĐ	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ						Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**97**		**58.968.000**	**5**	**2.707.000**	**4**	**1.507.231**	**1**	**440.231**		**900.000**	**64.522.462**	**3.322.000**	**623.000**	**415.400**	**584.700**	**220.000**		**5.165.100**	**59.357.362**	
1	HL-00194	Nguyễn Quang Hùng	Trưởng phòng	11.446.000	27	A	16.605.000	1	615.000			1	440.231			17.660.231	915.700	171.700	114.500	149.000	55.000		1.405.900	16.254.331	
2	HL-01806	Đoàn Mạnh Hùng	Phó phòng	10.483.000	27	A	14.121.000	2	1.046.000							15.167.000	838.700	157.300	104.900	140.700	55.000		1.296.600	13.870.400	
3	HL-04071	Nguyễn Mậu Cường	Phó phòng	9.797.000	16	A	14.121.000			4	1.507.231					15.628.231	783.800	147.000	98.000	146.000	55.000		1.229.800	14.398.431	
4	HL-00097	Lê Xuân Phúc	Phó phòng	9.797.000	27	A	14.121.000	2	1.046.000						900.000	16.067.000	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000		1.232.800	14.834.200	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**485**		**220.914.000**	**21**	**7.370.000**	**13**	**3.287.077**	**1**	**215.731**	**76.050**	**1.800.000**	**233.662.858**	**11.248.700**	**2.109.900**	**1.406.700**	**2.188.800**	**1.265.000**	**171.600**	**18.390.700**	**215.272.158**	
5	HL-00224	Hoàng Quốc Vị	Chuyên viên	6.818.000	27	A	10.962.000								900.000	11.862.000	545.500	102.300	68.200	111.500	55.000		882.500	10.979.500	
6	HL-02051	Nguyễn Tài Chính	Chuyên viên	5.098.000	20	A	9.377.000	1	338.000							9.715.000	407.900	76.500	51.000	91.800	55.000		682.200	9.032.800	
7	HL-00406	Bùi Châu Thuấn	Chuyên viên	6.184.000	19	B	10.414.000	1	406.000							10.820.000	494.800	92.800	61.900	101.700	55.000		806.200	10.013.800	
8	HL-01954	Lại Văn Nhật	Chuyên viên	6.184.000	27	A	9.126.000	1	406.000							9.532.000	494.800	92.800	61.900	88.800	55.000		793.300	8.738.700	
9	HL-01334	Nguyễn Tiến Văn	Chuyên viên	5.609.000	20	A	10.962.000	2	676.000							11.638.000	448.800	84.200	56.100	110.500	55.000	28.600	783.200	10.854.800	
10	HL-03428	Nguyễn Huy Quyền	Chuyên viên	5.609.000	27	A	9.126.000	2	676.000							9.802.000	448.800	84.200	56.100	92.100	55.000		736.200	9.065.800	
11	HL-04619	Trần Văn Hanh	Chuyên viên	6.184.000	19	B	8.670.000	1	338.000							9.008.000	494.800	92.800	61.900	83.600	55.000		788.100	8.219.900	
12	HL-00223	Lê Hồng Công	Chuyên viên	8.323.000	17	A	9.126.000									9.126.000	665.900	124.900	83.300	82.500	55.000		1.011.600	8.114.400	
13	HL-03390	Đồng Văn Huấn	Chuyên viên	6.184.000	19	A	9.126.000								900.000	10.026.000	494.800	92.800	61.900	93.800	55.000		798.300	9.227.700	
14	HL-00902	Nguyễn Văn Lâm	Chuyên viên	5.609.000	20	A	9.126.000	2	676.000							9.802.000	448.800	84.200	56.100	92.100	55.000		736.200	9.065.800	
15	HL-04052	Dương Đình Anh	Chuyên viên	6.184.000	22	A	10.962.000									10.962.000	494.800	92.800	61.900	103.100	55.000		807.600	10.154.400	
16	HL-00048	Trần Công Trung	Chuyên viên	6.818.000	22	A	9.126.000			5	1.311.154					10.437.154	545.500	102.300	68.200	97.200	55.000		868.200	9.568.954	
17	HL-00740	Đoàn Thị Thắm	Chuyên viên	6.184.000	15	A	9.126.000	1	338.000					76.050		9.540.050	494.800	92.800	61.900	88.900	55.000		793.400	8.746.650	
18	HL-04468	Hà Đình Cường	Chuyên viên	5.609.000	20	A	9.377.000	1	406.000							9.783.000	448.800	84.200	56.100	91.900	55.000		736.000	9.047.000	
19	HL-01517	Phạm Văn Trọng	Chuyên viên	6.184.000	27	A	10.962.000	1	338.000							11.300.000	494.800	92.800	61.900	106.500	55.000		811.000	10.489.000	
20	HL-00500	Nguyễn Đức Duy	Chuyên viên	6.184.000	20	A	9.126.000	2	676.000							9.802.000	494.800	92.800	61.900	91.500	55.000		796.000	9.006.000	
21	HL-04601	Vũ Đức Hạnh	Chuyên viên	5.609.000	20	A	9.126.000	1	406.000							9.532.000	448.800	84.200	56.100	89.400	55.000	57.200	790.700	8.741.300	
22	HL-01808	Nguyễn Trung Vinh	Chuyên viên	6.818.000	16	A	9.126.000			3	786.692					9.912.692	545.500	102.300	68.200	92.000	55.000	85.800	948.800	8.963.892	
23	HL-04172	Đào Mạnh Cường	Chuyên viên	5.609.000	21	A	9.126.000									9.126.000	448.800	84.200	56.100	85.400	55.000		729.500	8.396.500	
24	HL-04521	La Công Quân	Nhân viên	6.184.000	18	A	9.377.000	1	338.000	5	1.189.231					10.904.231	494.800	92.800	61.900	102.500	55.000		807.000	10.097.231	
25	HL-00975	Nguyễn Bình Khiêm	Chuyên viên	5.609.000	27	A	10.962.000	2	676.000			1	215.731			11.853.731	448.800	84.200	56.100	112.600	55.000		756.700	11.097.031	
26	HL-00577	Bùi Chiến Thắng	Chuyên viên	5.609.000	20	A	9.377.000	1	338.000							9.715.000	448.800	84.200	56.100	91.300	55.000		735.400	8.979.600	
27	HL-02986	Uông Sỹ Duẩn	Nhân viên	6.184.000	22	A	9.126.000	1	338.000							9.464.000	494.800	92.800	61.900	88.100	55.000		792.600	8.671.400	
Tổng cộng					**582**		**279.882.000**	**26**	**10.077.000**	**17**	**4.794.308**	**2**	**655.962**	**76.050**	**2.700.000**	**298.185.320**	**14.570.700**	**2.732.900**	**1.822.100**	**2.773.500**	**1.485.000**	**171.600**	**23.555.800**	**274.629.520**	

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 4 năm 2022

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng